

Số: 22 /NQ-HĐND

Bình Phước, ngày 01 tháng 10 năm 2024

NGHỊ QUYẾT
Thông qua điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 17 (CHUYÊN ĐỀ)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quy định một số điều của Luật Đầu tư công;
Căn cứ Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước về thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024;
Xét Tờ trình số 105/TTr-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 65/BC-HĐND-KTNS ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Ban kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 với các nội dung như sau:

Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024 là 3.674 tỷ 704 triệu đồng, giảm 1.955 tỷ 498 triệu đồng so với kế hoạch được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thông qua tại Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023, cụ thể:

1. Nguồn ngân sách địa phương

Điều chỉnh giảm 1.955 tỷ 498 triệu đồng, trong đó giảm tiền sử dụng đất là 2.102 tỷ 498 triệu đồng (khôi tỉnh là 1.886 tỷ 898 triệu đồng, khôi huyện là 215 tỷ 600 triệu đồng) và tăng tiền xỏ số kiến thiết 147 tỷ đồng.

2. Nguồn ngân sách trung ương: Không điều chỉnh tăng, giảm nguồn vốn.

3. Phương án phân bổ:

3.674 tỷ 704 triệu đồng.

3.1. Vốn ngân sách địa phương:

2.890 tỷ 352 triệu đồng.

a) Nguồn chi xây dựng cơ bản tập trung:

493 tỷ 310 triệu đồng.

Trong đó:

- Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố:

303 tỷ 600 triệu đồng;

(quy định tại Nghị quyết số 20/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020)

- Trả nợ vay ODA (Dự án Minh Lập - Lộc Hiệp):	16 tỷ 070 triệu đồng;
- Hoàn trả vốn ứng trước ngân sách trung ương:	10 tỷ đồng;
- Thực hiện dự án:	163 tỷ 640 triệu đồng;
+ Dự án chuyển tiếp sang năm 2024:	138 tỷ 640 triệu đồng;
+ Dự án khởi công mới năm 2024:	25 tỷ đồng.
b) Vốn từ nguồn thu sử dụng đất:	1.007 tỷ 242 triệu đồng;
- Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố (thu của các huyện, thị xã, thành phố để lại chi XDCB theo Nghị quyết 15/2021/NQ-HĐND ngày 02 tháng 7 năm 2021):	462 tỷ 560 triệu đồng;
- Vốn đối ứng ngân sách trung ương:	47 tỷ 450 triệu đồng;
- Thực hiện dự án:	497 tỷ 232 triệu đồng;
+ Dự án chuyển tiếp sang năm 2024:	477 tỷ 232 triệu đồng;
+ Dự án khởi công mới năm 2024:	20 tỷ đồng;
c) Vốn từ nguồn thu xổ số kiến thiết:	1.372 tỷ đồng.
Trong đó:	
- Hoàn trả vốn ứng trước ngân sách trung ương:	36 tỷ 684 triệu đồng;
- Vốn đối ứng ngân sách trung ương:	438 tỷ 460 triệu đồng;
+ Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới:	159 tỷ đồng;
+ Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo năm 2023:	9 tỷ 710 triệu đồng;
+ Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:	19 tỷ đồng;
+ Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở giai đoạn 2021 - 2025:	10 tỷ đồng;
+ Dự án tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rạt:	5 tỷ đồng;
+ Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư:	208 tỷ 750 triệu đồng;
+ Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn đến cửa khẩu quốc tế Hoa Lư:	27 tỷ đồng;
- Vốn tất toán các công trình đã quyết toán:	44 tỷ 450 triệu đồng;
- Vốn thực hiện dự án:	852 tỷ 406 triệu đồng;
+ Dự án chuyển tiếp sang năm 2024:	709 tỷ 406 triệu đồng;



- + Dự án khởi công mới năm 2024: 143 tỷ đồng;
 d) Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 17 tỷ 800 triệu đồng.
 (Tiểu dự án tỉnh Bình Phước đường Minh Lập - Lộc Hiệp)

3.2. Vốn ngân sách trung ương: 784 tỷ 352 triệu đồng.

a) Vốn trong nước: 739 tỷ 691 triệu đồng.

Trong đó:

- Các chương trình mục tiêu quốc gia: 343 tỷ 891 triệu đồng;
- + Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 151 tỷ 760 triệu đồng;
- + Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 3 tỷ 699 triệu đồng;
- + Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 188 tỷ 432 triệu đồng;
- Các chương trình mục tiêu: 395 tỷ 800 triệu đồng;
- + Dự án chuyển tiếp: 349 tỷ 800 triệu đồng;
- + Dự án khởi công mới: 46 tỷ đồng.

b) Vốn nước ngoài (ODA): 44 tỷ 661 triệu đồng.

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 44 tỷ 661 triệu đồng.

(Kèm theo Biểu tổng hợp; Biểu số 1, Phụ lục 1.1, Phụ lục 1.2, Phụ lục 1.3; Biểu số 2; Phụ lục 2.1; Biểu số 3)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước thông qua kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước khóa X, kỳ họp thứ 17 (chuyên đề) thông qua ngày 31 tháng 10 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- TTTU, TTHĐND, Đoàn ĐBQH, UBND, BTTUBMTTQVN tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- LĐVP, các phòng chuyên môn;
- Lưu: VT.



Huỳnh Thị Hằng

BIỂU TÔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 21 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)



STT	 Nguồn vốn	Kế hoạch vốn năm 2024					Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024				Tăng	Giảm	Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		Giải ngân đến ngày 26 tháng 9 năm 2024	Tổng số	Trong đó						
			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài			Vốn trong nước	Vốn nước ngoài					
	TỔNG SỐ	5.630.202	5.585.541	44.661	1.489.440	3.674.704	3.630.043	44.661	147.000	2.102.498			
1	Vốn ngân sách địa phương	4.845.850	4.845.850		1.373.450	2.890.352	2.890.352		147.000	2.102.498	Chỉ tiết biểu 1		
1	Chi xây dựng cơ bản vốn tập trung trong nước	493.310	493.310		276.627	493.310	493.310						
2	Dầu từ tư nguồn thu sử dụng đất	3.109.740	3.109.740		561.718	1.007.242	1.007.242						
2.1	Khởi tình	2.431.580	2.431.580		317.596	544.682	544.682			2.102.498			
2.2	Khởi huyện	678.160	678.160		244.122	462.560	462.560			1.886.898			
3	Dầu từ tư nguồn thu Xổ số kiến thiết	1.225.000	1.225.000		535.105	1.372.000	1.372.000		147.000	215.600			
4	Dầu từ tư nguồn bồi chi ngân sách địa phương	17.800	17.800			17.800	17.800						
II	Vốn ngân sách trung ương	784.352	739.691	44.661	115.990	784.352	739.691	44.661					
I	Vốn trong nước	739.691	739.691		115.990	739.691	739.691						
1.1	Các Chương trình mục tiêu	395.800	395.800		59.783	395.800	395.800				Chỉ tiết biểu 2		
1.2	Các Chương trình mục tiêu quốc gia	343.891	343.891		56.207	343.891	343.891						
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	188.432	188.432		31.120	188.432	188.432						
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	3.699	3.699			3.699	3.699						
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	151.760	151.760		25.087	151.760	151.760						
2	Vốn nước ngoài	44.661		44.661	0	44.661		44.661					
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	44.661		44.661		44.661		44.661			Chỉ tiết biểu 3		

Chi chú:

1. Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024

Ghi chú:

- Điều chỉnh kế hoạch tiền sử dụng đất khởi tình năm 2024 là 387 tỷ đồng (giảm 2.184 tỷ đồng so với kế hoạch đầu năm), để lại 27 tỷ 740 triệu đồng bao gồm: (1) Trích 2% dự phòng là 7 tỷ 740 triệu đồng; (2) Chi dự án đo đạc, lập bản đồ địa chính 20 tỷ đồng; Tăng thu, tiết kiệm chi năm 2023 khởi tình là 185 tỷ 422 triệu đồng, bao gồm: (1) Tăng thu xổ số là 110 tỷ 963 triệu đồng; (2) Trích tiết kiệm chi là 74 tỷ 459 triệu đồng tại Công văn số 329/HĐND ngày 13/9/2024 và Công văn số 340/HĐND ngày 24/9/2024 của Thường trực HĐND tỉnh. Số còn lại chi đầu tư phát triển là 544 tỷ 682 triệu đồng (387 tỷ đồng - 27 tỷ 740 triệu đồng + 185 tỷ 422 triệu đồng).
- Điều chỉnh kế hoạch tiền sử dụng đất khởi huyện năm 2024 là 472 tỷ đồng (giảm 220 tỷ đồng so với kế hoạch đầu năm), để lại 2% dự phòng là 9 tỷ 440 triệu đồng. Số còn lại chi đầu tư phát triển là 462 tỷ 560 triệu đồng (472 tỷ đồng - 9 tỷ 440 triệu đồng).
- Điều chỉnh kế hoạch xổ kiến thiết năm 2024 là 1.400 tỷ đồng (tăng 150 tỷ đồng so với kế hoạch đầu năm 2024), để lại 2% dự phòng là 28 tỷ đồng, số còn lại chi đầu tư phát triển là 1.372 tỷ đồng (1.400 tỷ đồng - 28 tỷ đồng).

Biểu số 1
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 24 tháng 1 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)



ĐƠN VỊ: TRẦN ĐÌNH																
STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024						Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024				Chú đầu tư
		Số quyết định, nghị, thông, năm	TMĐT	Tổng số		Trong đó:				Giải ngân đến ngày 26 tháng 9 năm 2024	Tổng số	Trong đó:				
						Chi XD/CB tập trung	Trên sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương			Chi XD/CB tập trung	Trên sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn bồi chi ngân sách địa phương	
A	Vốn phân cấp huyện, thị xã, thành phố		10.145.114	18.235.459	4.845.850	493.310	3.109.740	1.225.000	17.800	1.373.450	2.890.352	493.310	1.007.242	1.372.000	17.800	
1	Thành phố Đồng Xoài			8.967.024	981.760	303.600	678.160	-		422.374	766.160	303.600	462.560	-		
2	Thị xã Bình Long				126.600	28.600	98.000			36.765	107.000	28.600	78.400			
3	Thị xã Phước Long				86.060	25.300	60.760			10.317	34.120	25.300	8.820			
4	Huyện Đồng Phú				35.960	24.200	11.760			14.167	35.960	24.200	11.760			
	Trong đó:				126.600	28.600	98.000			67.142	72.700	28.600	44.100			
	Đầu tư cho xây dựng nông thôn mới tối thiểu 30%				29.400		29.400									
5	Huyện Bù Đăng				76.980	31.900	45.080			32.397	96.580	31.900	64.680			
	Trong đó:				13.524		13.524				19.404		19.404			
6	Huyện Bù Gia Mập				67.680	27.500	40.180			42.151	43.180	27.500	15.680			
	Trong đó:				12.054		12.054				4.704		4.704			
7	Thị xã Chơn Thành				166.660	27.500	139.160			72.931	127.460	27.500	99.960			
8	Huyện Hớn Quản				88.260	27.500	60.760			68.239	86.300	27.500	58.800			
	Trong đó:				18.228		18.228				17.640		17.640			
9	Huyện Lộc Ninh				81.760	30.800	50.960			29.005	81.760	30.800	50.960			
	Trong đó:				15.288		15.288				15.288		15.288			
10	Huyện Bù Đốp				53.720	25.300	28.420			26.859	34.120	25.300	8.820			
	Trong đó:				8.526		8.526				2.646		2.646			
11	Huyện Phú Riềng				71.480	26.400	45.080			22.401	46.980	26.400	20.580			
	Trong đó:				13.524		13.524				6.174		6.174			
B	Trả nợ vay ODA (Dự án Minh Lập - Lạc Hiệp)		495.557	64.860	16.070	16.070				5.033	16.070	16.070				
Số Tài chính																



STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024						Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024						Chủ đầu tư
		Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số	Trong đó:				Giải ngân đến ngày 26 tháng 9 năm 2024	Tổng số	Trong đó:					
						Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn vốn chi ngân sách địa phương			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn vốn chi ngân sách địa phương		
C	Hoàn trả vốn ứng trước ngân sách trung ương			10.000	10.000	-	1.583.000				46.684	10.000	-	-	-	Sở Tài chính	
D	Hoàn trả ngân sách tỉnh															Sở Tài chính	
I	Hút thu tiền sử dụng đất khởi tính năm 2022				1.533.000		1.533.000				-	-	-	-	-		
II	Hoàn trả nguồn hỗ trợ thành phố Hồ Chí Minh				50.000		50.000				-	-	-	-	-		
E	Vốn đối ứng ngân sách trung ương		2.686.000	2.231.000	536.600	-	152.200	384.400	-	200.432	485.910	-	47.450	438.460	-		
I	Chương trình MTQG nông thôn mới			1.295.000	159.000			159.000		21.904	159.000			159.000		Phụ lục 1.1	
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững			250.000	15.400			15.400									
3	Chương trình giảm 1.000 hộ nghèo năm 2023										9.710			9.710		Ban Dân tộc chủ trì mối hợp với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội Sở Kế hoạch Đầu tư tham mưu UBND tỉnh giao chi tiết vốn	
4	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi			80.000	19.000			19.000		237	19.000			19.000		Phụ lục 1.2	
5	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở giai đoạn 2021 - 2025		140.000	28.000	10.000			10.000			10.000			10.000		Sở Y tế	
6	Dự án tăng cường khả năng thoát lũ Suối Rát	2713/QĐ-BNN-XD ngày 06/7/2023	646.000	186.000	50.000			50.000			5.000			5.000		Ban QLDA DTXD tỉnh	
7	Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hòa Lư	2292/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 387/QĐ-UBND ngày 8/2/2021; 1631/QĐ-UBND ngày 7/9/2022	1.450.000	345.000	256.200		152.200	104.000		173.140	256.200	47.450	208.750			Ban QLDA DTXD tỉnh	
8	Nâng cấp, mở rộng Quốc lộ 13 đoạn từ ngã ba Lộc Tấn đến cửa khẩu quốc tế Hòa Lư	987/QĐ-UBND ngày 7/5/2020	450.000	47.000	27.000			27.000		5.151	27.000			27.000		Ban QLDA DTXD tỉnh	
F	Vốn tất toán các công trình đã quyết toán				154.375	24.180	2.980	21.200		24.099	44.450			44.450		Phụ lục 1.3	
G	Vốn thực hiện dự án		6.963.557	6.818.200	1.694.240	163.640	693.400	819.400	17.800	721.512	1.531.078	163.640	497.232	852.406	17.800		
G1	Dự án chuyển tiếp		6.477.557	6.439.000	1.496.240	138.640	693.400	646.400	17.800	707.930	1.343.078	138.640	477.232	709.406	17.800		
I	Giao thông - vận tải và Hạ tầng đô thị		5.191.557	4.406.600	904.800	43.600	693.400	150.000	17.800	347.252	786.638	43.600	477.232	248.006	17.800	Ban QLDA DTXD tỉnh	
1	Đường Đồng Tiến - Tân Phú, huyện Đồng Phú	2293/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	180.000	110.000	43.600	43.600				450	36.600	36.600					

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024										Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024										Chức năng đầu tư
		Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Tổng số	Trong đó				Giải ngân đến ngày 26 tháng 9 năm 2024	Tổng số	Trong đó													
						Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ ngân sách địa phương			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ ngân sách địa phương										
2	Xây dựng đường kết nối ngang Quốc lộ 14 kéo dài DT 755 nới DT 753	1969/QĐ-UBND ngày 29/7/2021	100.000	90.000	14.000		14.000			14.000	14.000		14.000					Ban QLDA DTXD tỉnh							
3	Xây dựng đường phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Bàu Bàng	1328/QĐ-UBND ngày 24/5/2021; 3158/QĐ-UBND ngày 16/12/2021	440.000	396.000	100.000			100.000		50.860	100.000			100.000				Ban QLDA DTXD tỉnh							
4	Hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án tỉnh Bình Phước (đường Minh Lập - Lộc Hiệp)	2016/QĐ-UBND ngày 27/7/2016; 920/QĐ-UBND ngày 17/4/2017; 3204/QĐ-UBND ngày 7/12/2017; 1901/QĐ-UBND ngày 21/7/2021	495.557	423.000	17.800				17.800		17.800						17.800	Ban QLDA DTXD tỉnh							
5	Xây dựng đường Trường Chinh (đoạn qua khu đô thị Cát Tường)	2409/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	80.000	72.000	20.000		20.000				-			-				UBND TP Đồng Xoài							
6	Xây dựng đường Trần Hưng Đạo (đoạn từ đường Nguyễn Bình đến Quốc lộ 14 và đoạn từ đường Lê Duẩn đến đường Trần Phú)	1988/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	250.000	225.000	40.000		40.000			11.948	40.000		5.394	34.606				UBND TP Đồng Xoài							
7	Xây dựng đường từ TTHC huyện Đồng Phú đến khu quy hoạch công nghiệp - thương mại - dịch vụ Becamex Bình Phước	2129/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	372.000	334.800	20.000		20.000			15.000	16.232		16.232					UBND huyện Đồng Phú							
8	Xây dựng đường trục chính từ DT 741 vào khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú	213/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	340.000	306.000	15.000		15.000			10.000	12.000		12.000					UBND huyện Đồng Phú							
9	Xây dựng đường từ DT 741 vào khu công nghiệp Nam Đồng Phú mở rộng	215/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	130.000	117.000	15.000		15.000			10.000	12.000		12.000					UBND huyện Đồng Phú							
10	Nâng cấp mở rộng đường đường Phú Riêng Đò từ TTHC huyện đi Khu công nghiệp Bắc Đồng Phú, huyện Đồng Phú	1607/QĐ-UBND ngày 22/4/2021	38.000	34.200	15.000		15.000			10.000	12.000		12.000					UBND huyện Đồng Phú							
11	Xây dựng đường liên xã Lộc Thái - Lộc Khánh kết nối Quốc lộ 13	2138/QĐ-UBND ngày 24/8/2022	30.000	27.000	12.000		12.000			10.000	12.000		12.000					UBND huyện Lộc Ninh							
12	Xây dựng đường liên xã Lộc Điện - Lộc Khánh kết nối Quốc lộ 13	2204/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	30.000	27.000	11.000		11.000			10.000	11.000		11.000					UBND huyện Lộc Ninh							
13	Xây dựng đường liên xã Lộc Thiên - Lộc Thành kết nối Quốc lộ 13	1461/QĐ-UBND ngày 03/7/2021	45.000	40.500	16.000		16.000			7.500	16.000		16.000					UBND huyện Lộc Ninh							
14	Xây dựng đường tránh trung tâm hành chính huyện Bù Đốp	2063/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	160.000	54.500	19.000		19.000			19.000	19.000		19.000					UBND huyện Bù Đốp							
15	Nâng cấp, mở rộng đường từ DT 759B đi trung tâm thương mại huyện Bù Đốp	362/QĐ-UBND ngày 05/2/2021	55.000	49.500	20.000		20.000			7.498	20.000		20.000					UBND huyện Bù Đốp							
16	Xây dựng đường Hùng Vương nối dài	236/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	80.000	72.100	20.000		20.000			20.000	20.000		20.000					UBND huyện Bù Đốp							
17	Nâng cấp, mở rộng đường từ DT 759B đoạn từ dân biến phòng 789 đi sông Măng qua cầu khỉ Hoàng Diệu	3281/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	110.000	99.100	20.000		20.000				20.000		20.000					UBND huyện Bù Đốp							
18	Nâng cấp, mở rộng đường DT 760 từ ngã tư DT 741 đến cầu Đak O xã Phú Văn (Tuyến 1) và đường liên xã Đức Hạnh - Phú Văn từ DT 741 đến ngã tư Quốc Tế, xã Phú Văn (Tuyến 2)	2140/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	150.000	135.000	25.000		25.000			10.000	20.000		20.000					UBND huyện Bù Gia Mập							
19	Nâng cấp mở rộng đường từ cầu bắc qua Sông Bé (kết nối Thị xã Phước Long và huyện Bù Gia Mập đến Quốc lộ 14C)	2408/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	75.000	67.500	25.000		25.000			8.000	20.000		20.000					UBND huyện Bù Gia Mập							

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư			Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024						Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024						Chú đầu tư
		Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT	Kế hoạch trung hạn 2021-2025		Tổng số	Trong đó:				Giải ngân đến ngày 26 tháng 9 năm 2024	Tổng số	Trong đó:					
							Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn vốn chi ngân sách địa phương			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn vốn chi ngân sách địa phương		
20	Nâng cấp, mở rộng đường DH từ xã Đa Kì qua xã Bình Thắng, huyện Bù Gia Mập đi xã Long Bình, huyện Phú Riềng	584/QĐ-UBND ngày 11/3/2021	60.000	54.000	25.000		25.000		10.000	20.000		20.000				UBND huyện Bù Gia Mập		
21	Xây dựng các tuyến đường khu trung tâm hành chính huyện	2125/QĐ-UBND ngày 27/08/2020	90.000	81.000	16.000		16.000			10.000		10.000				UBND huyện Bù Gia Mập		
22	Xây dựng Đường từ Quốc lộ 14 xã Đức Liễu đi ĐT755 xã Thông Nhứt	2142/QĐ-UBND ngày 28/8/2020	60.000	54.000	5.000		5.000		1.959	5.000		5.000				UBND huyện Bù Đăng		
23	Nâng cấp, mở rộng đường từ Quốc lộ 14 đi xã Đak Nhai	2175/QĐ-UBND ngày 01/9/2020	80.000	72.000	20.000		20.000			10.000		10.000				UBND huyện Bù Đăng		
24	Xây dựng đường liên xã Phước Sơn đi Đồng Nai, huyện Bù Đăng (kết nối đường Vườn Chuối - Bù Lạch)	595/QĐ-UBND ngày 12/3/2021	60.000	54.000	5.000		5.000		5.000	5.000		5.000				UBND huyện Bù Đăng		
25	Dự án nâng cấp, mở rộng đường ĐT 752 (đoạn thị xã Bình Long đi trường chuyên Bình Long)	2784/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	91.000	18.100	10.000		10.000									UBND thị xã Bình Long		
26	Xây dựng đường Lê Đại Hành thị xã Bình Long nối dài tiếp giáp huyện Hớn Quản	469/QĐ-UBND ngày 26/2/2021	130.000	79.300	30.000		30.000		409	30.000		30.000				UBND thị xã Bình Long		
27	Nâng cấp mở rộng đường Nguyễn Thái Học nối dài kết nối huyện Hớn Quản	588/QĐ-UBND ngày 11/3/2021	130.000	117.000	30.000		30.000		8.739	30.000		10.000		20.000		UBND thị xã Bình Long		
28	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 đến đường vòng quanh núi Bà Ra	3025/QĐ-UBND ngày 29/11/2021	50.000	45.000	20.000		20.000		2.969	8.000				8.000		UBND thị xã Phước Long		
29	Xây dựng, láng nhựa đường từ ĐT 741 (gần Công ty cao su Phước Long, huyện Phú Riềng) đến đường ĐT 759 (khu vực Long Điền, Long Phước)	2208/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	60.000	54.000	20.000		20.000		2.000	15.000		15.000				UBND thị xã Phước Long		
30	Xây dựng cầu bắc qua Sông Bè (nối thị xã Phước Long với huyện Bù Gia Mập)	2209/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	80.000	72.000	40.000		40.000		4.828	35.000	7.000	28.000				UBND thị xã Phước Long		
31	Xây dựng đường từ ĐT 759 đi qua khu di tích lịch sử Cây Khế Bà Đinh và nhà tù Bà Ra	2205/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	60.000	54.000	20.000		20.000			20.000		20.000				UBND thị xã Phước Long		
32	Xây dựng đường trục chính từ xã Tân Khai đi Phước An và Tân Quan, huyện Hớn Quản	550/QĐ-UBND ngày 05/3/2021	180.000	162.000	20.000		20.000			5.000		5.000				UBND huyện Hớn Quản		
33	Nâng cấp đường từ Ngã 3 Xã Cát vào Khu công nghiệp Việt Kiều, huyện Hớn Quản	2021/QĐ-UBND ngày 20/8/2020	270.000	243.000	20.000		20.000			20.000		20.000				UBND huyện Hớn Quản		
34	Xây dựng đường liên xã Phước An đi Tân Hưng và Tân Quan huyện Hớn Quản	3316/QĐ-UBND ngày 29/12/2020	60.000	54.000	20.000		20.000			20.000		20.000				UBND huyện Hớn Quản		
35	Xây dựng các tuyến đường từ thị trấn Tân Khai kết nối với các tuyến đường đi xã Phước An, Đồng Nơ và Minh Đức, huyện Hớn Quản	2064/QĐ-UBND ngày 12/8/2021	110.000	99.000	20.000		20.000			14.606		14.606				UBND huyện Hớn Quản		
36	Xây dựng đường liên huyện Phú Riềng (xã Long Bình) - Bù Gia Mập (xã Bình Thắng)	2084/QĐ-UBND ngày 16/8/2021	50.000	45.000	20.000		20.000		15.675	20.000		20.000				UBND huyện Hớn Quản		
37	Nâng cấp mở rộng đường liên huyện Phú Riềng - Bù Đăng	1230/QĐ-UBND ngày 13/5/2021	200.000	180.000	50.000		50.000									UBND huyện Phú Riềng		
38	Xây dựng Kết nối đường liên huyện Phú Riềng - Cầu Long Tân - Tân Hưng (Hơn Quản)	3195/QĐ-UBND ngày 23/12/2021	90.000	81.000	25.400		25.400		5.000	25.400				50.000		UBND huyện Phú Riềng		

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024						Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024						Chức năng đầu tư
		Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số	Trong đó:				Giải ngân đến ngày 26 tháng 9 năm 2024	Tổng số	Trong đó:					
						Chi XD/CB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn vốn chi ngân sách địa phương			Chi XD/CB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn vốn chi ngân sách địa phương		
39	Xây dựng đường từ xã Phú Trung đi xã Phước Tân, kết nối ĐH 312 với đường ĐT 759	3072/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	120.000	108.000	20.000			20.000			6.417	30.000		20.000	10.000	UBND huyện Phú Riềng	
II	Hạ tầng khu công nghiệp, Khu kinh tế		200.000	180.000	56.300				56.300		16.060	37.300			37.300		
I	Xây dựng đường thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng III mở rộng	1029/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	50.000	45.000	10.000				10.000		40	10.000			10.000		Ban QLDA DTXD tỉnh
2	Xây dựng đường thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng Sikeco mở rộng	1127/QĐ-UBND ngày 04/5/2021	50.000	45.000	20.000				20.000		820	9.100			9.100		Ban QLDA DTXD tỉnh
3	Xây dựng đường thoát nước mưa và thoát nước thải ngoài hàng rào khu công nghiệp Minh Hưng - Hàn Quốc kéo dài	1030/QĐ-UBND ngày 23/4/2021	50.000	45.000	15.000				15.000		8.670	11.300			11.300		Ban QLDA DTXD tỉnh
4	Xây dựng nối tiếp đường thoát nước ngoài hàng rào Khu công nghiệp Đồng Xoài III (Đoạn Suối Dinh - Khu CN Đồng Xoài II)	809/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	50.000	45.000	11.300				11.300		6.530	6.900			6.900		Ban QLDA DTXD tỉnh
III	Nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp		20.000	50.000	10.000	10.000		-	-		9.397	10.000	10.000		-	-	Ban QLDA DTXD tỉnh
I	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển lâm nghiệp bền vững	1420/QĐ-UBND ngày 01/6/2021	20.000	18.000	5.000	5.000	5.000				4.397	5.000	5.000	5.000			Chi cục Kiểm Lâm
2	Bổ sung thêm vốn điều lệ phát triển hợp tác xã			32.000	5.000	5.000					5.000	5.000	5.000				Liên minh HTX
IV	Giáo dục và Đào tạo		260.000	1.074.000	264.000	-	-	-	264.000	-	128.519	248.000	-	-	248.000	-	
1.1	Hỗ trợ huyện Bù Đăng 30 phòng học			840.000	196.000	-	-	-	196.000	-	95.635	196.000	-	-	196.000	-	
1.2	Hỗ trợ huyện Bù Đốp 30 phòng học			203.000	21.000				21.000		17.049	21.000			21.000		
1.3	Hỗ trợ huyện Lộc Ninh 70 phòng học			91.000	21.000				21.000		11.635	21.000			21.000		
1.4	Hỗ trợ huyện Phú Riềng 20 phòng học			119.000	49.000				49.000		19.627	49.000			49.000		
1.5	Hỗ trợ huyện Hớn Quản 70 phòng học			81.200	14.000				14.000		3.282	14.000			14.000		
1.6	Hỗ trợ huyện Đồng Phú 40 phòng học			77.000	49.000				49.000		28.877	49.000			49.000		
1.7	Hỗ trợ thị xã Phước Long 20 phòng học			56.000	28.000				28.000		1.310	28.000			28.000		
1.8	Hỗ trợ huyện Bù Gia Mập 124 phòng học			63.000	14.000				14.000		13.855	14.000			14.000		
1.9	Hỗ trợ thị xã Bình Long 50 phòng học			86.800													
1.10	Hỗ trợ thị xã Chơn Thành 40 phòng học			35.000													
2	Xây dựng trường mầm non Đồng Nơ (phục vụ KCN Minh Hưng - Sikeco)	237/QĐ-UBND ngày 26/01/2021	30.000	27.000	7.000				7.000		6.800	7.000			7.000		UBND huyện Hớn Quản
3	Xây dựng trường mầm non Phước Thiện	153/QĐ-UBND ngày 19/01/2021	30.000	27.000	7.000				7.000		4.352	7.000			7.000		UBND huyện Bù Đốp
4	Xây dựng trường TH Thanh Bình B	883/QĐ-UBND ngày 06/4/2021	30.000	27.000	7.000				7.000		7.000	7.000			7.000		UBND huyện Bù Đốp
5	Xây dựng trường THPT Bình Long	1990/QĐ-UBND ngày 19/8/2020	150.000	135.000	35.000				35.000		2.739	19.000			19.000		UBND thị xã Bình Long
6	Trường mẫu giáo Hoa Phượng xã Thọ Sơn, huyện Bù Đăng	2072/QĐ-UBND ngày 13/8/2021	20.000	18.000	12.000				12.000		11.993	12.000			12.000		UBND huyện Bù Đăng

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự án/phê duyệt chủ trương đầu tư		Kế hoạch trung hạn 2021-2025	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024						Điều chỉnh kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024						Chức năng đầu tư
		Số quyết định, ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số	Trong đó:				Giải ngân đến ngày 26 tháng 9 năm 2024	Tổng số	Trong đó:					
						Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn vốn chủ ngân sách địa phương			Chi XDCB tập trung	Tiền sử dụng đất	Xổ số kiến thiết	Đầu tư từ nguồn vốn chủ ngân sách địa phương		
V	Vận hóa xã hội		330.000	297.000	96.140	70.040	-	26.100		86.308	96.140	70.040	-	26.100	-		
1	Hiện đại hóa hệ thống sản xuất chương trình phát thanh, truyền hình tỉnh Bình Phước	2833/QĐ-UBND ngày 03/11/2021	130.000	117.000	35.040	35.040				34.158	35.040	35.040				Ban PTTT và Báo Bình Phước	
2	Xây dựng cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2)	3078/QĐ-UBND ngày 03/12/2021	120.000	108.000	26.100			26.100		26.100	26.100			26.100		Ban QLDA DTXD tỉnh	
3	Xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Bình Phước	3271/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	80.000	72.000	35.000	35.000				26.050	35.000	35.000				Ban QLDA DTXD tỉnh	
VI	Công nghệ thông tin, chính quyền điện tử, chuyển đổi số		476.000	431.400	165.000	15.000	-	150.000		120.394	165.000	15.000	-	150.000	-		
1	Đầu tư thiết bị, phần mềm, cơ sở dữ liệu phục vụ xây dựng Chính quyền số, địa phương thông minh tỉnh Bình Phước giai đoạn 2022 - 2025	1194/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	446.000	401.400	150.000			150.000		106.000	150.000			150.000		Sở Thông tin và Truyền thông	
2	Đầu tư trang thiết bị cho bộ phận mới của các cấp và lực lượng Công an để triển khai mô hình dịch vụ công theo Đề án 06/CP	1721/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	30.000	30.000	15.000	15.000				14.394	15.000	15.000				Công an tỉnh	
G2	Dự án khởi công mới		486.000	379.200	198.000	25.000	-	173.000		13.582	188.000	25.000	20.000	143.000	-		
I	Giao thông - vận tải và Hạ tầng đô thị		100.000	90.000	30.000	-	-	30.000		1.370	30.000	-	-	30.000	-	UBND thị xã Chơn Thành	
1	Xây dựng đường liên khu phố 4, khu phố 5 Thị trấn Chơn thành đến KCN Chơn Thành	79/QĐ-UBND ngày 16/01/2023	100.000	90.000	30.000			30.000		1.370	30.000			30.000			
II	Nông nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp		138.000	124.000	49.000	-	-	49.000		1.846	39.000	-	-	39.000	-		
1	Nạo vét mở rộng lòng suối, xây kè, đường đi suối Đak Woa, huyện Bù Đăng	2043/QĐ-UBND ngày 31/10/2022	138.000	124.000	49.000			49.000		1.846	39.000			39.000			
III	Công nghệ thông tin, chính quyền điện tử, chuyển đổi số		55.000	50.000	25.000	-	-	25.000		946	25.000	-	-	25.000	-	Ban QLDA DTXD tỉnh	
I	Đầu tư hệ thống giám sát giao thông, an ninh trên địa bàn tỉnh	1922/QĐ-UBND ngày 14/10/2022	55.000	50.000	25.000			25.000		946	25.000			25.000			
IV	Quản lý nhà nước		65.000	-	59.000	-	-	59.000		-	59.000	-	20.000	39.000	-	Công an tỉnh	
I	Cải tạo, nâng cấp Hội trường tỉnh	1026/QĐ-UBND ngày 26/7/2024	65.000	-	59.000			59.000		-	59.000			59.000			
V	Quốc phòng - An ninh		128.000	115.200	35.000	25.000	-	10.000		9.420	35.000	25.000	-	10.000	-	Ban QLDA DTXD tỉnh	
1	Xây dựng kho vũ khí đạn Bộ CHQS tỉnh Bình Phước (giai đoạn 2)	25/QĐ-UBND ngày 03/01/2024	43.000	38.700	10.000			10.000		1.029	10.000			10.000			
2	Sơ cứu huy động nhân lực Bình Phước - giai đoạn 1, Mặt danh: HBP-21/GDI	142/QĐ-QK ngày 10/11/2023	50.000	45.000	10.000	10.000		10.000		-	10.000			10.000		Ban Chỉ huy quân sự tỉnh	
3	Xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh (giai đoạn 2)	744/QĐ-UBND ngày 10/5/2023	35.000	31.500	15.000	15.000				8.391	15.000	15.000				Ban Chỉ huy quân sự tỉnh	
																Công an tỉnh	



Phụ lục 1.1

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 09 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024			Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2024			Chủ đầu tư
		Tổng số	Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	
	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	310.760	151.760	159.000	310.760	151.760	159.000	
I	MUA XI MĂNG TẬP TRUNG THỰC HIỆN CƠ CHẾ ĐẶC THÙ	44.850		44.850	44.850		44.850	
1	Mua xi măng đợt I	44.850		44.850	44.850		44.850	Văn phòng điều phối xây dựng NTM
II	XÃ NÔNG THÔN MỚI	225.981	120.522	105.459	225.981	120.522	105.459	
I	Xã phấn đấu đạt chuẩn năm 2024	92.500	62.500	30.000	92.500	62.500	30.000	
a	Huyện Hớn Quản	18.500	12.500	6.000	18.500	12.500	6.000	
	Xã Tân Hưng	18.500	12.500	6.000	18.500	12.500	6.000	
b	Huyện Bù Gia Mập	18.500	12.500	6.000	18.500	12.500	6.000	
	Xã Phú Văn	18.500	12.500	6.000	18.500	12.500	6.000	
c	Huyện Bù Đăng	55.500	37.500	18.000	55.500	37.500	18.000	
	Xã Nghĩa Bình	18.500	12.500	6.000	18.500	12.500	6.000	
	Xã Đồng Nai	18.500	12.500	6.000	18.500	12.500	6.000	
	Xã Đăng Hà	18.500	12.500	6.000	18.500	12.500	6.000	
2	Nâng cao chất lượng, giữ vững tiêu chí sau đạt chuẩn	66.000	56.000	10.000	66.000	56.000	10.000	
2.1	Bổ sung nhiệm vụ cho 10 xã đã đạt chuẩn năm 2021 theo bộ tiêu chí mới	42.000	42.000		42.000	42.000		
a	Huyện Hớn Quản	8.400	8.400		8.400	8.400		
	Xã Minh Tâm	4.200	4.200		4.200	4.200		
	Xã An Phú	4.200	4.200		4.200	4.200		
b	Huyện Lộc Ninh	8.400	8.400		8.400	8.400		
	Xã Lộc Khánh	4.200	4.200		4.200	4.200		
	Xã Lộc Quang	4.200	4.200		4.200	4.200		
c	Huyện Bù Đốp	4.200	4.200		4.200	4.200		
	Xã Hưng Phước	4.200	4.200		4.200	4.200		
d	Huyện Bù Gia Mập	4.200	4.200		4.200	4.200		
	Xã Phước Minh	4.200	4.200		4.200	4.200		
e	Huyện Phú Riềng	8.400	8.400		8.400	8.400		
	Xã Long Tân	4.200	4.200		4.200	4.200		
	Xã Long Bình	4.200	4.200		4.200	4.200		
f	Huyện Bù Đăng	8.400	8.400		8.400	8.400		
	Xã Đường 10	4.200	4.200		4.200	4.200		
	Xã Thống Nhất	4.200	4.200		4.200	4.200		
2.2	Nâng cao chất lượng tiêu chí cho 7 xã đã đạt chuẩn năm 2022 và 7 xã phấn đấu đạt chuẩn năm 2023	14.000	14.000		14.000	14.000		
a	Huyện Hớn Quản	2.000	2.000		2.000	2.000		
	Xã Minh Đức (xã 2022)	1.000	1.000		1.000	1.000		
	Xã Thanh An (xã 2023)	1.000	1.000		1.000	1.000		
b	Huyện Lộc Ninh	3.000	3.000		3.000	3.000		
	Xã Lộc Hòa (xã 2022)	1.000	1.000		1.000	1.000		
	Xã Lộc Thành (xã 2022)	1.000	1.000		1.000	1.000		
	Xã Lộc Phú (xã 2023)	1.000	1.000		1.000	1.000		
c	Huyện Bù Đốp	1.000	1.000		1.000	1.000		
	Xã Phước Thiện (xã 2022)	1.000	1.000		1.000	1.000		
d	Huyện Bù Gia Mập	1.000	1.000		1.000	1.000		
	Xã Đak O (xã 2023)	1.000	1.000		1.000	1.000		
f	Huyện Phú Riềng	3.000	3.000		3.000	3.000		
	Xã Long Hà (xã 2022)	1.000	1.000		1.000	1.000		



Chủ đầu tư các dự án xây dựng nông thôn mới thực hiện theo quy định tại Quyết định 263/QĐ-TTg ngày 22/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024			Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công năm 2024			Chủ đầu tư
		Tổng số	Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	Tổng số	Vốn ngân sách trung ương	Vốn ngân sách tỉnh	
	Xã Phú Trung (xã 2023)	1.000	1.000		1.000	1.000		
	Xã Phước Tân (xã 2023)	1.000	1.000		1.000	1.000		
g	Huyện Bù Đăng	4.000	4.000		4.000	4.000		
	Xã Thọ Sơn (xã 2022)	1.000	1.000		1.000	1.000		
	Xã Đoàn Kết (xã 2022)	1.000	1.000		1.000	1.000		
	Xã Phước Sơn (xã 2023)	1.000	1.000		1.000	1.000		
	Xã Đak Nhau (xã 2023)	1.000	1.000		1.000	1.000		
2.3	Bổ sung nhiệm vụ theo bộ tiêu chí mới cho 5 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao năm 2021	10.000		10.000	10.000		10.000	
a	Huyện Đồng Phú	2.000		2.000	2.000		2.000	
	Xã Tân Lập	2.000		2.000	2.000		2.000	
b	Huyện Hớn Quản	2.000		2.000	2.000		2.000	
	Xã Thanh Bình	2.000		2.000	2.000		2.000	
c	Huyện Bù Gia Mập	2.000		2.000	2.000		2.000	
	Xã Đa Kia	2.000		2.000	2.000		2.000	
d	Huyện Phú Riềng	2.000		2.000	2.000		2.000	
	Xã Phú Riềng	2.000		2.000	2.000		2.000	
e	Huyện Bù Đăng	2.000		2.000	2.000		2.000	
	Xã Minh Hưng	2.000		2.000	2.000		2.000	
3	Các xã phấn đấu đạt chuẩn nâng cao năm 2024	49.600		49.600	49.600		49.600	
a	Huyện Đồng Phú	9.000		9.000	9.000		9.000	
	Xã Tân Phước	9.000		9.000	9.000		9.000	
b	Thị xã Chơn Thành	6.800		6.800	6.800		6.800	
	Xã Nha Bích	6.800		6.800	6.800		6.800	
c	Huyện Hớn Quản	9.000		9.000	9.000		9.000	
	Xã Tân Quan	9.000		9.000	9.000		9.000	
d	Thị xã Bình Long	6.800		6.800	6.800		6.800	
	Xã Thanh Phú	6.800		6.800	6.800		6.800	
e	Huyện Lộc Ninh	9.000		9.000	9.000		9.000	
	Xã Lộc Hưng	9.000		9.000	9.000		9.000	
f	Huyện Phú Riềng	9.000		9.000	9.000		9.000	
	Xã Bình Tân	9.000		9.000	9.000		9.000	
4	Các xã kiểu mẫu	15.859		15.859	15.859		15.859	
a	Huyện Lộc Ninh	9.000		9.000	9.000		9.000	
	Xã Lộc Thái	9.000		9.000	9.000		9.000	
b	Thị xã Phước Long	6.859		6.859	6.859		6.859	
	Xã Phước Tín	6.859		6.859	6.859		6.859	
5	Nâng số lượng tiêu chí xã về đích năm 2025	2.022	2.022		2.022	2.022		
a	Huyện Bù Gia Mập	2.022	2.022		2.022	2.022		
	Xã Bù Gia Mập	2.022	2.022		2.022	2.022		
III	HUYỆN NÔNG THÔN MỚI	31.238	31.238		31.238	31.238		
1	Huyện Phú Riềng	31.238	31.238		31.238	31.238		
IV	HOÀN TRẢ CHO CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	8.691		8.691	8.691		8.691	
1	Hoàn trả vốn đã cấp cho xã ATK (xã Lộc Thành, huyện Lộc Ninh)	1.691		1.691	1.691		1.691	
2	Hoàn trả vốn đã thưởng công trình phúc lợi (thị xã Bình Long, thị xã Phước Long, huyện Bù Đăng)	7.000		7.000	7.000		7.000	

Chủ đầu tư các dự án
 xây dựng nông thôn
 mới thực hiện theo
 quy định tại Quyết
 định 262/QĐ-TTg
 ngày 22/07/2022 của
 Thủ tướng Chính
 phủ về việc phê
 duyệt Chương trình
 mục tiêu quốc gia
 xây dựng nông thôn
 mới giai đoạn 2021-
 2025

Thực hiện Thông
 báo kết luận số
 261/TB-KTNN ngày
 07/7/2023 của Kiểm
 toán Nhà nước
 chuyên ngành IV



PHỤ LỤC 1.2
ĐỀ UỐN CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 8/10/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

STT		CÁC ĐƠN VỊ		CHI TIẾT THEO DỰ ÁN THÀNH PHẦN												Ghi chú				
				Tổng cộng các dự án của chương trình			Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt			Dự án 2: Quy hoạch sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết			Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng DBD TT&MN				Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vùng đồng bào DTTS và miền núi		Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	
Tổng số		Trong đó:		Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh	Vốn NSTW	Vốn ngân sách tỉnh			
TỔNG CỘNG				207.432	188.432	19.000	12.176	1.218	68.314	6.988	70.134	7.012	22.485	2.249	15.323	1.533				
1	Huyện Bù Đốp	11.067	10.060	1.007	120	12					19.613	1.961	6.634	663	2.647	154	Thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và các dự án thành phần theo Kế hoạch của UBND tỉnh phê duyệt			
2	Huyện Bù Đăng	27.116	24.651	2.465	3.500	350					12.173	1.217	9.966	997	1.909	265				
3	Huyện Bù Gia Mập	84.125	76.478	7.647	620	62					8.434	843			1.909	191				
4	Huyện Đồng Phú	25.816	23.469	2.347	3.160	316					1.609	161			700	70				
5	Huyện Hớn Quản	3.156	2.869	287	560	56									540	54				
6	Huyện Phú Riềng	4.048	3.680	368	3.140	314									2.940	294				
7	Huyện Lộc Ninh	51.011	46.231	4.780	1.076	108									472	47				
8	Thị xã Bình Long	519	472	47											522	52				
9	Ban Dân tộc	574	522	52																

Thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ và các dự án thành phần theo Kế hoạch của UBND tỉnh phê duyệt



Phụ lục 1.3

TẤT TOÁN CÁC CÔNG TRÌNH ĐÃ QUYẾT TOÁN

(Kèm theo Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định phê duyệt dự toán	Kế hoạch vốn năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch vốn năm 2024	Chủ đầu tư	Ghi chú
	Tổng số		24.180	44.450		
1	Xây dựng đường giao thông từ ngã ba Vườn chuối (Quốc lộ 14) đến vực trảng cỏ Bù Lạch, xã Đồng Nai, huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước	1009/QĐ-UBND ngày 20/6/2023	9.680	9.680	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
2	Xây dựng cầu dân sinh trên địa bàn tỉnh Bình Phước	1629/QĐ-UBND ngày 09/10/2023	11.380	11.380	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
3	Xây dựng khu điều dưỡng và phục hồi chức năng Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe tỉnh	129/QĐ-STC ngày 28/11/2022	20	20	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
4	Nâng cấp Bệnh viện đa khoa huyện Đồng Phú	1827/QĐ-UBND ngày 14/11/2023	1.350	1.350	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
5	Trường THPT Đồng Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước	1642/QĐ-UBND ngày 12/10/2023	140	140	UBND huyện Đồng Phú	Không vượt tổng mức đầu tư
6	Xây dựng nhà đa năng và hạ tầng trường THPT Nguyễn Khuyến, huyện Phú Riềng	137/QĐ-STC ngày 21/11/2023	1.610	1.610	UBND huyện Phú Riềng	Không vượt tổng mức đầu tư
7	Cấp điện nông thôn từ lưới điện Quốc gia tỉnh Bình Phước, giai đoạn 2018 - 2020 - EU tài trợ	2089/QĐ-UBND ngày 22/12/2023		6.412	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
8	Giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn phục vụ dự án xây dựng cầu dân sinh (Dự án LRAMP) trên địa bàn tỉnh Bình Phước	1148/QĐ-UBND ngày 24/7/2024		24	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
9	Trại thực nghiệm Khoa học và Công nghệ	1188/QĐ-UBND ngày 02/8/2024		4.912	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
10	Nhà trưng bày, phòng chức năng và hạ tầng kỹ thuật tại vườn sưu tập thực vật tỉnh Bình Phước	184/QĐ-STC ngày 22/12/2023		19	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
11	Xây dựng Khu cách ly tập trung và Bệnh viện dã chiến tuyến tỉnh điều trị Covid-19	679/QĐ-UBND ngày 23/4/2024		50	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
12	Trung tâm Văn hóa thể dục thể thao huyện Đồng Phú	60/QĐ-UBND ngày 10/01/2024		98	UBND huyện Đồng Phú	Không vượt tổng mức đầu tư
13	Nâng cấp láng nhựa tuyến đường từ trung tâm xã đi 3 ấp Phước Tiến, Nam Đỗ đến ngã ba ấp Sác Xi, xã Tân Phước, huyện Đồng Phú.	986/QĐ-UBND ngày 21/6/2024		667	UBND huyện Đồng Phú	Không vượt tổng mức đầu tư
14	Nâng cấp đường nối trung tâm xã Tân Phước - Đồng Tiến - Đồng Tâm, huyện Đồng Phú	988/QĐ-UBND ngày 21/6/2024		5.225	UBND huyện Đồng Phú	Không vượt tổng mức đầu tư
15	Xây dựng khối hiệu bộ, khối bộ môn, nhà đa năng trường THPT Tân Tiến, huyện Bù Đốp	792/QĐ-UBND ngày 10/5/2024		162	UBND huyện Bù Đốp	Không vượt tổng mức đầu tư
16	Xây dựng Trường mầm non Hưng Phước	1308/QĐ-UBND ngày 20/8/2024		94	UBND huyện Bù Đốp	Không vượt tổng mức đầu tư
17	Đường và cầu từ ĐT 759 đến trung tâm xã Phước Minh huyện Bù Gia Mập	19/QĐ-STC ngày 26/3/2024		844	UBND huyện Bù Gia Mập	Không vượt tổng mức đầu tư
18	Nhà ở cán bộ, chiến sỹ, hội trường, nhà ăn và hồ bơi cho các đơn vị thuộc Trung đoàn 736 tỉnh Bình Phước	61/QĐ-UBND ngày 10/01/2024		1.713	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Không vượt tổng mức đầu tư
19	Hỗ trợ phát triển Hợp tác xã	203/QĐ-STC ngày 29/12/2023		50	Liên minh Hợp tác xã tỉnh Bình Phước	Không vượt tổng mức đầu tư

Biểu số 2

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN TRONG NƯỚC) NĂM 2024

Kèm theo Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 01 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)



Đơn vị tính: Triệu đồng.

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư				Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024	Giải ngân đến ngày 26 tháng 9 năm 2024	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Trong đó: NSTW					
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)							
	TỔNG SỐ									
A	Các Chương trình mục tiêu quốc gia									
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới				10.206.865	739.691	115.990	739.691		
II	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững				1.332.631	343.891	56.207	343.891		
III	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				529.110	151.760	25.087	151.760		Phụ lục 1.1
B	Các chương trình mục tiêu				10.111	3.699		3.699		Phụ lục 2.1
I	Các dự án chuyển tiếp				793.410	188.432	31.120	188.432		Phụ lục 1.2
1	Giao thông		2.990.000	2.552.734	8.874.234	395.800	59.783	395.800		
			2.335.000	2.320.000	1.975.000	349.800	55.157	349.800		
			1.600.000	1.585.000	1.240.000	234.000	29.000	234.000		
1.1	Xây dựng đường giao thông phía Tây Quốc lộ 13 kết nối Chơn Thành - Hoa Lư	2292/QĐ-UBND ngày 30/10/2019; 387/QĐ/UBND ngày 8/2/2021; 1631/QĐ-UBND ngày 7/9/2022	1.450.000	1.450.000	1.105.000	199.000	11.168	199.000		Ban QLDA DTXD tỉnh
1.2	Xây dựng đường và kè suối Lộc Ninh, huyện Lộc Ninh (đoạn từ cầu Chẽ Biển đi cầu Đò xã Lộc Diên)	853/QĐ-UBND ngày 30/3/2021	150.000	135.000	135.000	35.000	17.832	35.000		UBND huyện Lộc Ninh
2	Hạ tầng khu công nghiệp, khu kinh tế		585.000	585.000	585.000	69.000	22.723	69.000		
2.1	Nâng cấp, mở rộng đường từ khu công nghiệp Việt Kiều kết nối với khu vực khu công nghiệp Minh Hưng Sikico huyện Hớn Quản	551/QĐ-UBND ngày 5/3/2021	185.000	185.000	185.000	5.000	1.669	5.000		UBND huyện Hớn Quản
2.2	Xây dựng tuyến đường từ khu quy hoạch trung tâm hành chính xã Tân Tiến, huyện Đồng Phú kết nối với khu công nghiệp và dân cư Đồng Phú	214/QĐ-UBND ngày 25/01/2021	400.000	400.000	400.000	64.000	21.054	64.000		UBND huyện Đồng Phú
3	Quốc phòng		150.000	150.000	150.000	46.800	3.434	46.800		

Đơn vị tính: Triệu đồng.



TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư					Chủ đầu tư		
		Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Kế hoạch vốn đầu tư trung hạn vốn NSTW giai đoạn 2021-2025	Kế hoạch năm 2024		Giải ngân đến ngày 26 tháng 9 năm 2024	Điều chỉnh Kế hoạch năm 2024
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NSTW					
3.1	Xây dựng đường vào các đồn biên phòng: Đắc O huyện Bù Gia Mập; Phước Thiện huyện Bù Đốp; Lộc An, Lộc Thiện huyện Lộc Ninh đi đường tuần tra biên giới	216/QĐ-UBND ngày 25/1/2021	150.000	150.000	150.000	46.800	3.434	46.800	Bộ chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh
II	Các dự án khởi công mới năm 2024								
1	Giao thông		655.000	232.734	6.899.234	46.000	4.626	46.000	
1	Nâng cấp, mở rộng ĐT753 và xây dựng cầu Mã Đà kết nối với sân bay quốc tế Long Thành Đồng Nai và cảng Cái Mép, Thị Vải Bà Rịa - Vũng Tàu	2118/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	655.000	232.734	6.899.234	46.000	4.626	46.000	Ban QLDA DTXD tỉnh





Phụ lục 2.1
ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN CHƯƠNG TRÌNH
MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG NĂM 2024

Nguồn ngân sách trung ương

Kiểm tra Nghị quyết số 22/NQ-HĐND ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch năm 2024	Chủ đầu tư
	Tiểu dự án 3, Dự án 4: Hỗ trợ việc làm bền vững	3.699	3.699	
I	Tổng vốn giao đợt 1	2.589	2.589	
1	Đầu tư xây dựng hệ thống phần mềm thông tin thị trường lao động	2.589	2.589	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội
II	Số vốn còn lại chưa giao	1.110	1.110	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội chủ trì phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tham mưu UBND giao chi tiết vốn

BIỂU CHỈNH KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUYÊN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (VỐN NƯỚC NGOÀI) NĂM 2024

Kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước)



Quyết định đầu tư															Đơn vị tính: Triệu đồng		
TT	Danh mục dự án	Số quyết định	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2021-2025			Kế hoạch năm 2024	Điều chỉnh kế hoạch năm 2024	Chú đầu tư		
				Trong đó:		Quy đổi ra tiền Việt		Trong đó:									
				Tổng số	Trong đó:	Tĩnh bằng nguyên tệ	Tổng số	Trong đó:		Tổng số	Vốn đối ứng nguồn NSTW	Vốn nước ngoài (vốn NSTW)					
								Vốn ngân sách tỉnh	Đưa vào cân đối NSTW							Vay lại	
TỔNG SỐ				140.000	28.000	28.000		111.653	111.653		111.653		44.661	44.661			
I	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới		140.000	28.000	28.000			111.653	111.653		111.653			44.661	44.661		
I	Dự án khởi công mới		140.000	28.000	28.000			111.653	111.653		111.653			44.661	44.661		
-	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở		140.000	28.000	28.000			111.653	111.653		111.653			44.661	44.661	Sở Y tế	

Đơn vị tính: Triệu đồng